SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 38/Cadilac/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM**
Địa chỉ: Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza
561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0888560079
Email: tuan.huynh@cadilacvietnam.com
Mã số doanh nghiệp: 0315297516

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo
2. Thành phần: 100% sữa bò tươi. Hàm lượng béo: 3.5%.
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.
Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: Xem **"PD"** và "EX" trên bao bì.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
Quy cách bao gói: 1 lít/hộp.
Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong hộp giấy, nắp nhựa; sau đó đóng vào thùng carton.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:
- Nhà sản xuất: SM MLEKPOL
- Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo, Ba Lan
- Xuất xứ: Ba Lan

III. Mẫu nhãn sản phẩm (*Nhãn và nhãn phụ sản phẩm đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM
Phó Giám Đốc

HUỲNH THANH TUẤN

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

Nhãn phụ sản phẩm

Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo

Thành phần: 100% sữa bò tươi. Hàm lượng béo 3.5%.

Thời hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: Xem **"PD"** và "EX" trên bao bì.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp hoặc dùng để chế biến các món ăn. Lắc đều trước khi sử dụng. Ngon hơn khi uống lạnh.

Bảo quản: Nơi khô ráo thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp. Sau khi mở hộp đậy nắp kín, bảo quản lạnh. Sử dụng trong 3 ngày sau khi mở hộp.

Lưu ý: Không dùng cho trẻ sơ sinh, dị ứng với các thành phần của sữa hoặc sản phẩm bị hư hỏng.

Thể tích thực ở nhiệt độ 20^0C: 1 lít

Tên nhà sản xuất: SM MLEKPOL

Địa chỉ: ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo, Ba Lan

Xuất xứ: Ba Lan

Thương nhân nhập khẩu và tự công bố: Công ty Cổ Phần Cadilac Việt Nam

Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: 0888560079

Số CBSP: 38/Cadilac/2021

PL_F609_11_C0511C_F609_21_P0485C_F609_31_P0368C_F609_42_P0354C_F609_50_P0207C_F609_60_P2935C

zawartość tłuszczu / fat content
3,5 %
mleko zambrowskie UHT milk
1 litr

Najlepiej spożyć przed: / Best Before: / Ανάλωση κατά προτίμηση πριν από: / Най-добър до: / A consommer de préférence avant le: / يُفضل استهلاكه قبل :

mleko zambrowskie UHT milk
zawartość tłuszczu / fat content
3,5%
1 litr

Nutrition per 100 ml of product: / Θρεπτική αξία ανά 100 ml προϊόντος / Хранителна стойност в 100 мл на продукта: / Valeurs nutritionnelle moyennes pour 100 ml de produit: / القيمة الغذائية لـ ١٠٠ مل

energy / ενέργεια / енергийна стойност / énergie / طاقة	264 kJ / 63 kcal / ك ج / س ج
fat / λιπαρά / мазнини / graisses / دهون	3,5 g / غم
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها	
- saturates / κορεσμένα / наситени мастни киселини / acides gras saturés / دهون مشبعة	2,2 g / غم
carbohydrates / υδατάνθρακες / въглехидрати / glucides / كربوهيدرات	4,7 g / غم
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها	
- sugars / σάκχαρα / захари / sucres / سكر	4,7 g / غم
protein / πρωτεΐνες / белтъчини / protéines / بروتين	3,2 g / غم
salt / αλάτι / сол / sel / ملح	0,10 g / غم
calcium / ασβέστιο / калций / calcium / كالسيوم	120 mg / ملغم (15 % RWS*)

The salt content is exclusively due to the presence of naturally occurring sodium. / Περιεκτικότητα σε αλάτι οφείλεται αποκλειστικά στην παρουσία φυσικώς ενεχόμενου νατρίου. / Съдържанието на сол се дължи изключително на наличието на естествено съдържащ се в храната натрий. / La teneur en sel est exclusivement due à la présence de sodium présent naturellement. الملح الموجود هو فقط بسبب وجود الصوديوم بصورة طبيعية

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ/2 000 kcal). / *Προσλαμβανόμενη ποσότητα αναφοράς ενός μέσου ενήλικα (8 400 kJ/2 000 kcal). / *Референтни количества за прием на средностатистически възрастен (8 400 kJ/2 000 kcal). / *Apport de référence pour une adulte-type (8 400 kJ / 2 000 kcal). (8400 كيلو جول/2000 كيلو كالوري)
الكمية المسموحة لمعدل لشخص البالغ

EN **UHT Milk 3,5 % fat content 1 Litre**
Best before: see top of pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number.

EL **Γάλα UHT (UHT = επεξεργασμένο σε υπερύψηλη θερμοκρασία) Περιεκτικότητα σε λίπος 3,5 % 1 λίτρο**
Ανάλωση κατά προτίμηση πριν από: βλέπε στο πάνω μέρος της συσκευασίας. Να φυλάσσεται σε δροσερό και ξηρό μέρος. Μετά το άνοιγμα, να διατηρείται στο ψυγείο και να καταναλωθεί εντός 3 ημερών. Η ημερομηνία λήξης ταυτίζεται με τον αριθμό παρτίδας.

BG **Мляко UHT Съдържание на мазнина 3,5 % 1 Литър**
Най-добър до: дата в горната част на опаковката. Да се съхранява на сухо и хладно място. След отваряне да се съхранява в хладилник и да се консумира в рамките на 3 дни. Датата за годност е също и номера на партидата.

FR **Lait stérilisé u.h.t 3.5 % matières grasses 1 litre**
À consommer de préférence avant le: voir le dessus de l'emballage. À conserver dans un endroit frais et sec. Après ouverture, à conserver au réfrigérateur et à consommer dans les 3 jours. La date est également le numéro de lot.

حليب معقم يحتوي على 3.5 % دهون ترا
يفضل استخدامه قبل يوم: انظر أعلى العبوة.
يُحفظ في مكان بارد وجاف. يوضع في الثلاجة بمجرد فتحه ويُستهلك خلال 3 أيام.
تاريخ انتهاء الصلاحية هو رقم التشغيلة. رمز وحدة الإنتاج أعلى العبوة ق ل ٤

Produced in Poland / Παράχθηκε στην Πολωνία / Произведено в Полша / Fabriqué en Pologne
مصنوع في بولندا

WYPRODUKOWANO BEZ STOSOWANIA GMO

FSC www.fsc.org
MIESZANY
Tektura z odpowiedzialnych źródeł
FSC® C014047
Tetra Pak® wybiera FSC®

Tetra Pak® Tetra Brik® Aseptic

1 litr

Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %
UHT milk 3,5 % fat
Γάλα UHT (UHT = επεξεργασμένο σε υπερύψηλη θερμοκρασία) Περιεκτικότητα σε λίπος 3,5 %
Мляко UHT Съдържание на мазнина 3,5 %
Lait stérilisé u.h.t 3.5 % matières grasses
حليب معقم 3.5 % دسم

mleko zambrowskie UHT milk
zawartość tłuszczu / fat content
3,5%
WYPRODUKOWANO BEZ STOSOWANIA GMO
1 litr
Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %
UHT milk 3,5 % fat
Γάλα UHT (UHT = επεξεργασμένο σε υπερύψηλη θερμοκρασία) Περιεκτικότητα σε λίπος 3,5 %
Мляко UHT Съдържание на мазнина 3,5 %
Lait stérilisé u.h.t 3.5 % matières grasses
حليب معقم 3.5 % دسم

mleko zambrowskie UHT milk

Mleko UHT
zawartość tłuszczu 3,5 %
1 litr

wartość odżywcza	w 100 ml produktu	w porcji 250 ml	%RWS* w porcji 250 ml
wartość energetyczna	264 kJ/ 63 kcal	660 kJ/ 158 kcal	8 %
tłuszcz	3,5 g	8,8 g	13 %
w tym			
- kwasy tłuszczowe nasycone	2,2 g	5,5 g	28 %
węglowodany	4,7 g	12 g	5 %
w tym			
- cukry	4,7 g	12 g	13 %
białko	3,2 g	8,0 g	16 %
sól	0,10 g	0,25 g	4 %
wapń	120 mg	300 mg	38 %

*RWS - Referencyjna wartość spożycia dla przeciętnej osoby dorosłej (8 400 kJ/2 000 kcal). Zawartość soli wynika wyłącznie z obecności naturalnie występującego sodu.
Opakowanie zawiera 4 sugerowane porcje produktu.
Najlepiej spożyć przed: data na górze opakowania.
Przechowywać w suchym i chłodnym miejscu.
Po otwarciu przechowywać w lodówce i spożyć w ciągu 3 dni. Data jest jednocześnie numerem partii.

PL 20041601 WE P** OZPM Grajewo
PL 20141601 WE M** OZPM Zambrów

**Kod Zakładu Produkcyjnego wskazany literą za godziną na górze opakowania. / Code of the production plant is on the top of unit pack, indicated by letter after hour. / Ο κωδικός του εργοστασίου παραγωγής συνδέεται με το γράμμα που ακολουθεί την ώρα στο πάνω μέρος της συσκευασίας. / Кодът на Производителя е отгоре на опаковка, посочен с буква след час. / Code de l'unité de production est sur le dessus del'emballage, indiquée par une lettre après heure. / رمز وحدة الإنتاج أعلى العبوة، محدد بحرف بعد ساعة

MLEKPOL
Spółdzielnia Mleczarska „MLEKPOL" w Grajewie
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Zambrowie
ul. Polowa 8, 18-300 Zambrów
www.mlekpol.com.pl
Wyprodukowano w Polsce

5 900820 020309

mleko zambrowskie UHT
zawartość tłuszczu / fat content
3,5
Mleko UHT zawartość tłuszczu 3,5 %
UHT milk 3,5 % fat
Γάλα UHT (UHT = επεξεργασμένο σε υπερ
θερμοκρασία) Περιεκτικότητα σε λίπος 3,
Мляко UHT Съдържание на мазнина 3,5
Lait stérilisé u.h.t 3.5 % matières grasse
حليب معقم 3.5 % دسم

PROTECTS WHAT'S GOOD

Position proof

System/size:	TBA_1000_Slim
Design ID:	PL-F609-02
Iteration:	002
Proof ID:	1flxwu
Customer SKU:	
Printmethod:	Flexo
Opening	HeliCap 23
Creation date	13-May-21

About this proof:
This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.
Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name:
Date:

C0511C P0354C
P0485C P0207C
P0368C P2935C

24/3/2022

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thanh Tuấn

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

BẢN DỊCH

/ Best Before: /	Sử dụng tốt nhất trước:

Nutrition per 100 ml of product: / Θρεπτική αξία ανά 100 ml προϊόντος: / Хранителна стойност в 100 мл на продукта: / Valeurs nutritionnelle moyennes pour 100 ml de produit: / القيمة الغذائية / ١٠٠ مل

energy / ενέργεια / енергийна стойност / énergie / طاقة	264 kJ / ك ج 63 kcal / س ح
fat / λιπαρά / мазнини / graisses / دهون	3,5 g / غم
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها	
- saturates / κορεσμένα / наситени мастни киселини / acides gras saturés / دهون مشبعة	2,2 g / غم
carbohydrates / υδατάνθρακες / въглехидрати / glucides / كربوهيدرات	4,7 g / غم
of which: / εκ των οποίων: / от които: / dont: / منها	
- sugars / σάκχαρα / захари / sucres / سكر	4,7 g / غم
protein / πρωτεΐνες / белтъчини / protéines / بروتين	3,2 g / غم
salt / αλάτι / сол / sel / ملح	0,10 g / غم
calcium / ασβέστιο / калций / calcium / كالسيوم	120 mg / ملغم (15 % RWS*)

The salt content is exclusively due to the presence of naturally occurring sodium. / Περιεκτικότητα σε αλάτι οφείλεται αποκλειστικά στην παρουσία φυσικώς ενεχόμενου νατρίου. / Съдържанието на сол се дължи изключително на наличието на естествено съдържащ се в храната натрий. / La teneur en sel est exclusivement due à la présence de sodium présent naturellement. الملح الموجود هو فقط بسبب وجود الصوديوم بصورة طبيعية.

*Reference intake of an average adult (8 400 kJ/2 000 kcal). / *Προσλαμβανόμενη ποσότητα αναφοράς ενός μέσου ενήλικα

Giá trị dinh dưỡng mỗi 100 ml sản phẩm:	
Năng lượng	264 kJ/63 kcal
Chất béo	3,5 g
Trong đó:	
- Chất béo bão hòa	2,2 g
Carbohydrate	4,7 g
Trong đó:	
- Đường	4,7 g
Protein	3,2 g
Muối	0,10 g
Canxi	120 mg (15% RWS*)

Hàm lượng muối do có natri tự nhiên.

*Lượng tiêu thụ tham chiếu trung bình của người trưởng thành (8 400 kJ/2 000 kcal).

الكمية المسموحة لمعدل الشخص البالغ

EN UHT Milk 3,5 % fat content 1 Litre
Best before: see top of pack. Store in cool and dry place. Once opened, keep in the refrigerator and consume within 3 days. Expiry date is the batch number.

Sữa UHT 3,5% hàm lượng chất béo 1 Lít
Sử dụng tốt nhất trước: xem phần trên bao bì. Bảo quản ở nơi thoáng mát và khô ráo. Sau khi mở bao bì, bảo quản lạnh và dùng trong 3 ngày. Ngày hết hạn là số lô.

Produced in Poland /

Sản xuất tại Ba Lan

Tetra Pak®
Tetra Brik® Aseptic

Tetra Pak®
Tetra Brik® *Vô trùng*

mleko
zambrowskie
UHT milk
zawartość tłuszczu / fat content
3,5%

mleko
zambrowskie
Sữa UHT
Hàm lượng chất béo
3,5%

Mleko UHT zawartosc
UHT milk 3,5 % fat

Sữa UHT 3,5% chất béo

Kod zakładu produkcyjnego wskazany literą za godziną na górze opakowania. / Code of the production plant is on the top of unit pack, indicated by letter after hour. / Ο κωδικός του εργοστασίου παραγωγής αναγράφεται με γράμμα που ακολουθεί

Mã của nhà máy sản xuất ở phần trên của bao bì, được thể hiện bằng chữ cái sau thời gian.

MLEKPOL
Spółdzielnia Mleczarska „MLEKPOL" w Grajewie
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Grajewie
ul. Elewatorska 13, 19-203 Grajewo
Oddział Zakład Produkcji Mleczarskiej w Zambrowie
ul. Polowa 8, 18-300 Zambrów
www.mlekpol.com.pl
Wyprodukowano w Polsce

MLEKPOL

Hợp tác xã chế biến sữa ''Mlekpol'' tại Grajewo
Chi nhánh nhà máy sản xuất sữa tại Grajewo
Số 13 đường Elewatorska, thị trấn Grajewo (Mã bưu điện 19-203)
Chi nhánh nhà máy sản xuất sữa tại Zambrów
Số 8 đường Polowa, thị trấn Zambrów (Mã bưu điện 18-300)
www.mlekpol.com.pl
Sản phẩm được sản xuất tại Ba Lan

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

Tôi, Nguyễn Thế An, Chứng minh nhân dân số: 261361467, cam đoan đã dịch chính xác nội dung giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 29 tháng 5 năm 2022

Người dịch

Nguyễn Thế An

Ngày 29 tháng 5 năm 2022
(Ngày….hai chín……..tháng…..ba……..
năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Phòng Tư pháp quận Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh

Tôi, Nguyễn Thanh Bạch
Là Phó Trưởng phòng Tư pháp quận Phú Nhuận

CHỨNG THỰC:

Ông Nguyễn Thế An là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực: 034476

Quyển số: 01-SCT/CKND

Ngày 29 tháng 5 năm 2022

Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Phú Nhuận

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Bạch

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

TKM
CÔNG TY CP DV KHCN THẾ KỶ MỚI
NEW CENTURY CORP
TKM - HCM PHÒNG THÍ NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG
VILAS 1118
VIMCERTS 172

Số/*No.*: 2104085-3/KQ
Trang/ *Page*: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Code* : 2104082/KG
Mã số mẫu/ *Sample Code* : 2104213

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CADILAC VIỆT NAM**

Địa chỉ/ *Address* : Phòng 24.05 Lầu 24, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 15/04/2021 Ngày trả kết quả/ *Date of issue* : 22/04/2021

Thời gian thử nghiệm/ *Testing time* : 15/04/2021 – 20/04/2021

Tên mẫu/ *Name of sample* : **Sữa tươi tiệt trùng Mleko Zambrowskie 3.5% béo**

Tình trạng mẫu/ *State of sample* :
- **Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.**
- **Mẫu đựng trong hộp giấy kín.**

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI

Nguyễn Lê Phương Thoại

TKM - HCM

SuaTuoi.com - Hệ thống sữa tươi nhập khẩu - Tổng đài 18002023

Số/*No.*: **2104085-3/KQ**
Trang/ *Page*: **2/2**

Mã số/ *Code* : **2104082/KG**
Mã số mẫu/ : **2104213**
Sample Code

M.S.D.N:0310844490 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TKM

STT *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM *PARAMETERS*	ĐƠN VỊ *UNIT*	PHƯƠNG PHÁP THỬ *TEST METHOD*	KẾT QUẢ *RESULT*
1	Hàm lượng protein sữa	%	TCVN 8099-1:2015	3,24
2	Chất béo	%	TCVN 6508:2011	3,61
3	Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	KPH (LOD = 0,01)
4	*Enterobacteriaceae*	MPN/mL	TCVN 5518-1:2007 (*)	<0,3
5	*Listeria monocytogens*	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD = 1)
6	Aflatoxin M1	µg/kg	TCVN 6685:2009	KPH (LOD = 0,025)
7	DDT	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
8	Cyfluthrin	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
9	Aldrin và dieldrin	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
10	Endosulfan	mg/L	AOAC 2007.01	KPH (LOD = 0,005)
11	Benzylpenicillin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 4)
12	Procain benzylpenicillin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 4)
13	Gentamicin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
14	Dihydrostreptomycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
15	Streptomycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
16	Spiramycin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 200)
17	Chlortetracylin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)
18	Oxytetracyclin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)
19	Tetracyclin	µg/L	TCVN 8106:2009	KPH (LOD = 100)

Ghi chú: (*): Phương pháp được Bộ Khoa Học và Công Nghệ công nhận (VILAS - ISO/IEC 17025:2017); (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Method are accredited by Ministry Of Science and Technology (VILAS - ISO/IEC 17025:2017); (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- *Chỉ tiêu số 5, 7-19 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.5, 7-19 are tested by subcontractor.*
- *Chỉ tiêu số 5 được Bộ Khoa Học và Công Nghệ công nhận/ Item No.5 is accredited by Ministry Of Science and Technology.*
- *Chỉ tiêu số 11-19 được Bộ Công Thương chỉ định / Items No.11-19 are designated Ministry of Industry and Trade.*
- *Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 0,3 MPN/mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp/ According to the test method, the result is expressed as less than 0,3 MPN/mL when there is no positre tube in three consecutive dilution tubes.*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.*